

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Đình Phong	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Kiên	Ủy viên
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Ủy viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên
Ông Vũ Thành Tâm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Thành Kiên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Thành Kiên
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Số: 47 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex 39**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 39 (gọi tắt là "Công ty") và Công ty con được lập ngày 18/03/2021 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, Công ty và công ty con có một số khoản công nợ phải thu khó đòi, cụ thể: Phải thu của khách hàng số tiền khoảng 47,4 tỷ đồng; Ứng trước cho các tổ đội thi công với số tiền là khoảng 77,37 tỷ đồng; các khoản công nợ phải thu này đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước, đối tượng khách hàng phải thu đang mất khả năng thanh toán và có dấu hiệu dừng hoạt động kinh doanh. Chưa có bất kỳ khoản dự phòng nào được Công ty trích lập và phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 liên quan đến các khoản nợ phải thu khó đòi này. Theo ước tính của chúng tôi, đánh giá trên cơ sở thời gian quá hạn và khả năng thanh toán của các khách hàng liên quan đến các khoản công nợ phải thu này, Công ty cần trích lập thêm dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 124,77 tỷ đồng, theo đó, kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 của Công ty sẽ giảm số tiền tương ứng.

Tại ngày 31/12/2020, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình liên quan đến Tổng Công ty xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) và các công trình liên quan đến các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam làm chủ đầu tư cũng như nhà thầu chính với số tiền khoảng 106,449 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục quyết toán các hạng mục dở dang và thu hồi công nợ tồn đọng. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hợp lý và giá trị của các khoản chi phí dở dang này tại ngày 31/12/2020, do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết nào phải điều chỉnh hay không.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Bắc Trung Bộ với số tiền khoảng 91,6 tỷ đồng kèm theo lãi phải thu tương ứng khoảng 20,138 tỷ đồng, các khoản gốc và lãi này đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước. Công ty chưa đánh giá được khả năng triển khai các dự án đầu tư cũng như mức độ tổn thất (nếu có) từ việc đầu tư nêu trên. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để xác định liệu Công ty có phải trích lập các khoản dự phòng cần thiết trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 hay không.

Từ năm 2011, Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV (công ty con của Công ty) đã đầu tư nhà máy sản xuất gỗ ván ép thông qua việc mua lại nhà máy chế biến gỗ ván ép tại xã Yên Phú, huyện Yên Mô - Tỉnh Ninh Bình (bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ) với tổng mức đầu tư là 17.620 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại dự án đang tạm ngừng hoạt động; tổng chi phí đầu tư của Dự án đã phát sinh là 12.028.218.927 đồng, khoản trả trước cho bên chuyển nhượng dự án là Công ty Cổ phần Cơ khí Nông nghiệp Yên Mô số tiền 4.658.459.180 đồng. Chưa có biên bản làm việc giữa hai bên về việc tiếp tục triển khai dự án hoặc hoàn trả số tiền đã ứng trước này. Với những thông tin và bằng chứng kiểm toán thu thập đến thời điểm hiện tại, chúng tôi không thể xác định được khả năng thu hồi khoản tiền ứng trước nêu trên cũng như tổn thất từ việc đầu tư dự án này. Chưa có bất kỳ khoản dự phòng nào được Ban Giám đốc Công ty trích lập liên quan đến các đối tượng và dự án dừng hoạt động nói trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinaconex 39 và các công ty con tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty tiếp tục lỗ khoảng 37,919 tỷ đồng; tại ngày 31/12/2020: Công ty có số Lỗ lũy kế khoảng 323,15 tỷ đồng đã vượt quá vốn điều lệ của Công ty (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2019 khoảng 283,585 tỷ đồng), số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 262,295 tỷ đồng, các khoản đầu tư đã hết hạn chưa thu hồi được với số tiền khoảng 96,132 tỷ đồng (lãi của khoản đầu tư này chưa thu hồi được với số tiền khoảng 20 tỷ đồng); nợ vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán với số tiền khoảng 222,734 tỷ đồng (lãi vay ngân hàng chưa thanh toán khoảng 277,5 tỷ đồng); dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiếp tục âm. Các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc thu hồi các khoản phải thu, các khoản đầu tư đã quá hạn và quyết toán các công trình dở dang để thu hồi công nợ. Nguồn thu hiện tại của Công ty chủ yếu dựa vào doanh thu của hoạt động kinh doanh bất động sản đã hoàn thành và cho thuê tài sản. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục nỗ lực để được gia hạn tiếp đối với các khoản nợ đến hạn trả, sớm triển khai các dự án đầu tư, xây dựng mới, đồng thời đốc thúc công tác thanh quyết toán thu hồi công nợ, đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

Tạ Thị Thảo
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.723.527.829	639.079.523.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.407.746.473	1.815.137.842
1. Tiền	111		407.746.473	1.815.137.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.817.665.857	93.743.625.457
1. Chứng khoán kinh doanh	121	8	1.163.492.000	1.163.492.000
2. Dự phòng giảm giá CKKD	122	8	(973.102.400)	(1.047.142.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	95.627.276.257	93.627.276.257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.977.510.753	361.780.752.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	161.017.940.120	165.999.985.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.873.107.019	129.745.784.760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	73.967.301.976	74.915.821.247
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(8.880.838.362)	(8.880.838.362)
IV. Hàng tồn kho	140		181.461.883.739	181.684.668.071
1. Hàng tồn kho	141	11	181.461.883.739	181.684.668.071
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.721.007	55.339.805
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.525.105	55.143.903
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		195.902	195.902
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.556.088.175	361.554.963.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		218.714.729.102	218.714.729.102
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	218.714.729.102	218.714.729.102
II. Tài sản cố định	220		7.441.047.786	11.291.901.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.441.047.786	11.291.901.078
- Nguyên giá	222		56.185.538.820	56.185.538.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.744.491.034)	(44.893.637.742)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		141.555.000	141.555.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(141.555.000)	(141.555.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	38.613.500.723	41.360.093.111
- Nguyên giá	231		47.858.239.462	47.858.239.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.244.738.739)	(6.498.146.351)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.456.403.282	13.456.403.282
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.428.184.355	1.428.184.355
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	12.028.218.927	12.028.218.927
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	3.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.330.407.282	56.731.836.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	51.938.289.400	56.312.953.402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		392.117.882	418.883.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		969.279.616.004	1.000.634.487.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		967.347.223.999	959.787.693.382
I. Nợ ngắn hạn	310		898.018.653.453	891.111.586.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	162.608.772.511	168.253.978.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	94.511.029.157	95.138.162.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.113.953.875	11.803.134.954
4. Phải trả người lao động	314		2.762.773.780	2.817.767.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	277.500.922.301	256.445.210.336
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	110.862.909.585	108.489.767.815
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	244.970.645.257	247.475.917.257
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		687.646.987	687.646.987
II. Nợ dài hạn	330		69.328.570.546	68.676.107.170
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	60.270.177.586	65.374.997.170
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.301.110.000	1.301.110.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	3.000.000.000	2.000.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.757.282.960	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.932.392.005	40.846.793.639
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.932.392.005	40.846.793.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	15.069.800.000	15.069.800.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	4.527.319.614	4.527.319.614
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	1.123.204.630	1.123.204.630
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(323.150.747.970)	(283.585.268.726)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(285.231.301.943)	(251.003.200.949)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37.919.446.027)	(32.582.067.777)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.362.815.731	3.711.738.121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		969.279.616.004	1.000.634.487.021

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phạm Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Xuân

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02- DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	8.112.368.216	31.005.183.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.112.368.216	31.005.183.757
4. Giá vốn hàng bán	11	24	7.645.760.838	29.665.726.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		466.607.378	1.339.457.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		86.357.408	310.464.535
7. Chi phí tài chính	22	25	26.922.136.057	27.548.779.830
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.996.176.457	27.559.357.030
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	-	48.746.339
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.415.113.080	4.989.160.722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(32.784.284.351)	(30.936.764.803)
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	27	5.944.073.134	2.448.737.790
14. Lợi nhuận khác	40		(5.944.073.134)	(2.448.737.790)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(38.728.357.485)	(33.385.502.593)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(85.147.761)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(417.161.748)	138.494.504
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(38.311.195.737)	(33.438.849.336)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(37.919.446.027)	(32.659.946.160)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(391.749.710)	(778.903.176)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1.264)	(1.089)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phạm Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Xuân

Tổng giám đốc



Vũ Thành Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(38.728.357.485)	(33.438.849.336)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.597.445.680	6.676.152.756
- Các khoản dự phòng	03	(74.040.400)	(10.577.200)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(86.357.408)	(310.464.535)
- Chi phí lãi vay	06	26.996.176.457	27.559.357.030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.295.133.156)	475.618.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.826.626.034	133.642.056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	222.784.332	14.009.135.787
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.774.316.633)	(19.936.535.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.374.664.002	4.125.041.489
- Tiền lãi vay đã trả	14	(609.394.667)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.733.706.689)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.988.476.777)	(1.243.097.929)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	4.504.866.492
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.357.408	310.464.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.086.357.408	2.815.331.027
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.524.666.667	380.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.029.938.667)	(1.330.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.505.272.000)	(950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(407.391.369)	622.233.098
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.815.137.842	1.192.904.744
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.407.746.473	1.815.137.842

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phạm Thanh Thùy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Xuân

Tổng giám đốc



Vũ Thành Kiên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC từ ngày 26/07/2017. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 26/07/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng tương ứng với 30 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVV.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Một số công trình xây dựng cơ bản có thời gian thực hiện trên 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Vốn góp tại 31/12/2020</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	38.660.000.000	77,32%

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty được lập theo giá gốc dựa trên nguyên tắc kế toán hoạt động liên tục mặc dù trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn về tài chính và thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, cụ thể: Kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tiếp tục lỗ khoảng 37,919 tỷ đồng, lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2020 khoảng 323,15 tỷ đồng đã vượt quá vốn điều lệ của Công ty (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2019 khoảng 283,585 tỷ đồng), số dư nợ ngắn hạn đã vượt điều lệ của Công ty (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2019 khoảng 262,295 tỷ đồng, các khoản đầu tư đã hết hạn chưa thu hồi được với số tiền khoảng 96,132 tỷ đồng (lãi của khoản đầu tư này chưa thu hồi được với số tiền khoảng 20 tỷ đồng); nợ vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán với số tiền khoảng 222,734 tỷ đồng (lãi vay ngân hàng chưa thanh toán khoảng 277,5 tỷ đồng) và các vấn đề khác có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục tìm kiếm các dự án mới, đẩy nhanh tiến độ các dự án hiện tại, làm việc với ngân hàng để thực hiện tái cơ cấu nợ và cũng như gia hạn các khoản nợ đến hạn thanh toán với các chủ nợ. Do đó Ban Giám đốc tin tưởng báo cáo tài chính năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 07
Tài sản cố định khác	05 - 06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Các tài sản khác	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước; giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng Li-xăng ký giữa hai bên.

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại Tầng 12 - Tòa nhà Vinaconex 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn thuê 46 năm.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

Chi phí trả trước của Công trình Tạp chí Cộng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian phân bổ doanh thu khai thác công trình trong thời gian 20 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm thu tiền trong các hợp đồng cho thuê văn phòng tại tầng 12 - tòa nhà Vinaconex 9 - đường Phạm Hùng - Từ Liêm và tiền thu từ hợp đồng cho thuê văn phòng cao ốc 19 Phạm Ngọc Thạch - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	96.941.993	7.514.815
Tiền gửi ngân hàng	310.804.480	1.807.623.027
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	<u>1.407.746.473</u>	<u>1.815.137.842</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	50.551.642.770
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	36.090.164.131	36.090.164.131
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	26.936.988.115	28.357.635.855
Công ty Cổ phần Đầu tư và kỹ thuật Vinaconex	6.870.501.532	7.471.997.696
Các khách hàng khác	40.568.643.572	43.528.544.648
Cộng	<u>161.017.940.120</u>	<u>165.999.985.100</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản (*)	40.496.731.057	44.236.077.962
Chi phí thuê văn phòng	8.054.729.434	8.280.144.514
Thương hiệu nhượng quyền Vinaconex	2.465.342.467	2.765.342.467
Các khoản khác	921.486.442	1.031.388.459
Cộng	<u>51.938.289.400</u>	<u>56.312.953.402</u>

(*) Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011 (xem thuyết minh số 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09- DN/HN

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (số lượng cổ phiếu nắm giữ: 105.772 cổ phiếu)	1.163.492.000	(973.102.400)	1.163.492.000	(1.047.142.800)
Cộng	1.163.492.000	(973.102.400)	1.163.492.000	(1.047.142.800)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ (*)	91.627.276.257	-	91.627.276.257	-
Cộng	95.627.276.257	-	93.627.276.257	-

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ theo hợp đồng ủy thác vốn số 3010/2013/UTQLV/FIT ngày 30/10/2013 và biên bản thoả thuận 3 bên số 01-1111/TT/FIT- KSBTB ngày 11/11/2013 giữa Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (nay đổi tên là Công ty Cổ phần Vinaconex 39) và Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ phải trả một khoản lợi tức ủy thác vốn đầu tư tương ứng với lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước cộng biên độ 0,5% cho Công ty. Đến thời điểm 31/12/2020, hợp đồng này đã quá hạn nhưng Công ty chưa nhận lại được khoản tiền ủy thác trên.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thành phố Xanh	-	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hoà Bình (i)	3.000.000.000	-	-	-
Cộng	3.000.000.000	-	20.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09- DN/HN

(i) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hòa Bình với tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ. Công ty được thành lập để thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Công ty này đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	73.967.301.976	(4.860.638.459)	74.915.821.247	(4.860.638.459)
- Tạm ứng	5.049.869.787	-	6.533.528.836	-
- Ký cược, ký quỹ	13.991.762.642	-	13.991.762.642	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Các ngân hàng khác	991.762.642	-	991.762.642	-
- Phải thu về cổ tức	3.330.000.000	(3.330.000.000)	3.330.000.000	(3.330.000.000)
- Lợi tức ủy thác vốn đầu tư	20.138.911.764	-	20.138.911.764	-
- Các khoản chi hộ phí dịch vụ tại chung cư CT2A, CT2B và PVV - Vinafarm	6.651.578.958	-	6.757.319.632	-
- Công ty Cổ phần Safi Việt Nam	12.700.000.000	-	12.700.000.000	-
- Các khoản khác	12.105.178.825	(1.530.638.459)	11.464.298.373	(1.530.638.459)
Dài hạn	218.714.729.102	-	218.714.729.102	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát (i)	91.788.000.000	-	91.788.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (ii)	101.926.729.102	-	101.926.729.102	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Ngôi sao Châu Á (iii)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cộng	292.682.031.078	(4.860.638.459)	293.630.550.349	(4.860.638.459)

(i) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2012/HĐHTKD ký ngày 10/02/2012 với Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát và việc đầu tư dự án Nhà ở hỗn hợp cao tầng tại Ô quy hoạch A3-5 xã Tam Hiệp và xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tổng chi phí của dự án là 1.234.742.396 đồng, các bên góp vốn và chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50%-50%. Trong giai đoạn đầu tư ban đầu, Công ty Cổ phần Vinaconex 39 (PVV) sẽ góp vốn với số tiền 95 tỷ đồng.

(ii) Góp vốn theo Hợp đồng liên kết kinh doanh số 150/HĐLK-2010 ký năm 2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Imico và việc liên kết đầu tư dự án “Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội” thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, Công ty nắm giữ 20% giá trị dự án. Công ty có quyền và nghĩa vụ thực hiện tương ứng với tỷ lệ nắm giữ. Mặc dù dự án được triển khai chậm hơn so với tiến độ quy định trong hợp đồng do nguyên nhân khách quan, tuy nhiên Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị và vì vậy không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09- DN/HN

(iii) Khoản góp vốn giai đoạn đầu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư 01/2017/HĐHTĐT/PVV-CA về việc đầu tư xây dựng dự án Nhà ở chung cư cao tầng tại Km17, đường 32 xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà Nội với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngôi sao Châu Á. Việc góp vốn không thành lập pháp nhân mới và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngôi sao Châu Á là chủ đầu tư của dự án, Công ty CP Vinaconex 39 là tổng thầu. Giai đoạn đầu, Công ty Cổ phần Vinaconex 39 sẽ góp vốn vào dự án với số tiền là 25 tỷ đồng. Tổng mức đầu tư của dự án sẽ căn cứ vào hồ sơ do đơn vị tư vấn lập, thẩm tra và được phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2020, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án chấm dứt và thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư này.

10. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ QUÁ HẠN VÀ CÔNG NỢ ĐANG CHỜ QUYẾT TOÁN

Thời gian phát sinh	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Năm	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.255.380.454	130.374.542.092	140.031.742.252	(8.880.838.362)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	50.551.642.770	50.551.642.770	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	42.250.802.590	37.390.164.131	42.250.802.590	(4.860.638.459)
- Phải thu về thương mại	36.090.164.131	36.090.164.131	36.090.164.131	-
- Phải thu về cổ tức và các khoản khác	6.160.638.459	1.300.000.000	6.160.638.459	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	26.936.988.115	26.936.988.115	28.357.645.855	-
Các đối tượng khác	19.515.946.979	15.495.747.076	18.871.651.037	14.851.451.134
Trả trước cho người bán	129.149.559.661	129.149.559.661	128.332.866.429	(4.020.199.903)
Đội trường đội thi công	77.370.004.804	77.370.004.804	76.589.026.249	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng PVV Sài Gòn	9.033.537.664	9.033.537.664	9.033.537.664	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	4.298.046.763	4.298.046.763	4.298.046.763	-
Các nhà cung cấp khác	38.447.970.430	38.447.970.430	38.412.255.753	-
Cộng	268.404.940.115	259.524.101.753	268.364.608.681	(8.880.838.362)
			259.483.770.319	(8.880.838.362)

Tại ngày 31/12/2020, các khoản công nợ có thời gian phát sinh trên 3 năm chủ yếu là các khoản công nợ liên quan đến các công trình xây dựng tạm dừng thi công lâu ngày nhưng chưa được quyết toán như khoản công nợ với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa, Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.... Công ty tiếp tục theo dõi, phân tích, đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn đối với các khoản công nợ không có khả năng thu hồi. Ngoài ra, Công ty có một số khoản công nợ phải thu khó đòi, cụ thể: Phải thu của khách hàng số tiền khoảng 47,4 tỷ đồng; Ứng trước cho các tổ đội thi công liên quan đến các công trình đã quyết toán/tạm dừng thi công với số tiền là khoảng 77,37 tỷ đồng; các khoản công nợ phải thu này phần lớn không được đối chiếu và đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước, đối tượng khách hàng phải thu mất khả năng thanh toán và có khả năng dừng hoạt động kinh doanh. Chưa có bất kỳ khoản dự phòng nào được Công ty trích lập và phản ánh trên báo cáo tài chính liên quan đến các khoản nợ phải thu khó đòi này

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	229.055.403	-	229.055.403	-
Công cụ, dụng cụ	429.178.000	-	429.178.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169.488.417.704	-	169.196.626.069	-
Thành phẩm	11.315.232.632	-	11.829.808.599	-
Cộng	181.461.883.739	-	181.684.668.071	-

Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình nhà máy nhiên liệu Ethanol, Phú Thọ	16.451.582.866	16.451.582.866
Công trình Khách sạn Lam Kinh - Thanh Hoá	31.667.902.478	31.667.902.478
Dự án Khu cảng Thái Bình	23.749.714.654	23.749.714.654
Công trình Nhiệt điện Vũng áng	28.049.853.401	28.049.853.401
Công trình Đường vào trung tâm điện lực Thái Bình	8.488.669.000	8.488.669.000
Công trình 24 Căn biệt thự Nghi Sơn Thanh Hoá	6.525.439.551	6.525.439.551
Nhà máy sợi Đình Vũ	7.658.732.713	7.658.732.713
Khách sạn Nacimex Nam Định	7.192.106.928	7.192.106.928
Các công trình khác	39.704.416.113	39.412.624.478
Cộng	169.488.417.704	169.196.626.069

Một số công trình đang chậm tiến độ như công trình khách sạn Lam Kinh, công trình 24 căn biệt thự Nghi Sơn-Thanh Hoá, công trình đường vào Trung tâm điện lực Thái Bình... đang tạm dừng thi công liên quan đến Tổng Công ty Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) làm nhà thầu chính, các công trình liên quan đến các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam với tổng số tiền khoảng 106,449 tỷ đồng và các công trình liên quan đến Tập đoàn Nam Cường và các công ty con với số tiền khoảng 19,59 tỷ đồng, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang tiếp tục làm việc với đối tác và chủ đầu tư để sớm hoàn thành quyết toán khối lượng hoàn thành trong thời gian tới.

Chi tiết số dư thành phẩm bất động sản

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tòa nhà PVV - Vinapharm	9.137.117.744	9.651.693.711
Tòa nhà CT2A	1.435.943.073	1.435.943.073
Tòa nhà CT2B	742.171.815	742.171.815
Cộng	11.315.232.632	11.829.808.599

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	55.422.186.028	497.085.888	266.266.904	56.185.538.820
Tại ngày 31/12/2020	55.422.186.028	497.085.888	266.266.904	56.185.538.820
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	44.130.284.950	497.085.888	266.266.904	44.893.637.742
Khấu hao trong năm	3.850.853.292	-	-	3.850.853.292
Tại ngày 31/12/2020	47.981.138.242	497.085.888	266.266.904	48.744.491.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	11.291.901.078	-	-	11.291.901.078
Tại ngày 31/12/2020	7.441.047.786	-	-	7.441.047.786
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	9.598.451.665	497.085.888	266.266.904	10.361.804.457

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	43.727.657.188	4.130.582.274	47.858.239.462
Tại ngày 31/12/2020	43.727.657.188	4.130.582.274	47.858.239.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	4.019.796.983	2.478.349.368	6.498.146.351
Khấu hao trong năm	1.920.475.932	826.116.456	2.746.592.388
Tại ngày 31/12/2020	5.940.272.915	3.304.465.824	9.244.738.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	39.707.860.205	1.652.232.906	41.360.093.111
Tại ngày 31/12/2020	37.787.384.273	826.116.450	38.613.500.723

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là khoản chi phí mua lại nhà máy gỗ ván ép Yên Mô - Ninh Bình tại Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng công nghiệp PVV (PVV IC). Công ty PVV IC đã ký hợp đồng vay vốn dài hạn 48 tháng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để tài trợ cho Dự án với số tiền 12.400 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại dự án vẫn ngừng hoạt động và tổng chi phí đầu tư của Dự án đã phát sinh là 12.028.218.927 đồng, khoản trả trước cho người bán là Công ty Cổ phần Cơ khí Nông nghiệp Yên Mô với số tiền là 4.658.459.180 đồng liên quan đến việc chuyển nhượng nhưng chưa có biên bản làm việc giữa hai bên về việc tiếp tục triển khai hoặc hoàn trả số tiền ứng trước này. Hiện chưa có quyết định nào của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty PVV IC về phương án xử lý giá trị đầu tư Dự án Yên Mô cũng như đánh giá tổn thất từ việc đầu tư Dự án này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170
Tạp chí cộng sản	14.363.470.518	14.363.470.518	13.630.404.748	13.630.404.748
Các nhà cung cấp khác	137.673.476.823	137.673.476.823	144.051.749.032	144.051.749.032
Cộng	162.608.772.511	162.608.772.511	168.253.978.950	168.253.978.950

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nhận theo tiến độ của các hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản	10.224.905.783	10.224.905.783
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	58.824.872.555	58.824.872.555
BQLDA các công trình xây dựng phía Bắc	22.143.379.596	22.143.379.596
Các khách hàng khác	3.317.871.223	3.945.004.542
Cộng	94.511.029.157	95.138.162.476

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	434.295.202	198.176.227	313.995.275	318.476.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.037.277.777	-	1.733.706.689	2.303.571.088
Thuế thu nhập cá nhân	260.302.138	16.520.706	47.139.983	229.682.861
Các loại thuế khác	7.071.063.935	726.543.040	6.535.579.105	1.262.027.870
Cộng	11.802.939.052	941.239.973	8.630.421.052	4.113.757.973

Trong đó:

- Phải thu	195.902	195.902
- Phải nộp	11.803.134.954	4.113.953.875

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là khoản lãi vay trích trước phải trả cho các ngân hàng liên quan đến các khoản vay của Công ty mẹ và công ty con.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	110.862.909.585	108.489.767.815
Kinh phí công đoàn	172.265.215	611.643.883
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.230.049	4.250.843.073
Cổ tức phải trả	4.742.151.000	4.742.151.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Phí bảo trì chung cư CT2A, CT2B và PVV - Vinafarm	13.680.111.482	14.284.850.964
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.262.151.839	4.600.278.895
Dài hạn	1.301.110.000	1.301.110.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.301.110.000	1.301.110.000
Cộng	<u>112.164.019.585</u>	<u>109.790.877.815</u>

(*) Khoản tạm ứng vốn từ Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty và Ngân hàng, kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2010 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn chưa thực hiện gia hạn cho hợp đồng đầu tư này.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Tạp chí Cộng Sản (1)	53.163.684.069	58.071.101.057
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 (2)	7.106.493.517	7.303.896.113
Cộng	<u>60.270.177.586</u>	<u>65.374.997.170</u>

(1) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10 tháng 12 năm 2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 (xem Thuyết minh số 7).

(2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 – DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ VND
	01/01/2020		31/12/2020		Giảm	Giá trị	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND			
Vay ngắn hạn	247.475.917.257	247.475.917.257	2.524.666.667	5.029.938.667	244.970.645.257	244.970.645.257	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.415.272.000	4.415.272.000	-	4.415.272.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế	69.363.237.819	69.363.237.819	-	-	69.363.237.819	69.363.237.819	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	46.479.047.927	46.479.047.927	-	-	46.479.047.927	46.479.047.927	
Công ty Cổ phần đầu tư Thế kỷ	3.540.000.000	3.540.000.000	-	-	3.540.000.000	3.540.000.000	
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty BOT giao thông vận tải Sài Gòn	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000	
Vay cá nhân	13.586.258.933	13.586.258.933	524.666.667	614.666.667	13.496.258.933	13.496.258.933	
Nợ dài hạn đến hạn trả	104.892.100.578	104.892.100.578	2.000.000.000	-	106.892.100.578	106.892.100.578	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	93.845.629.390	93.845.629.390	-	-	93.845.629.390	93.845.629.390	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.046.471.188	11.046.471.188	-	-	11.046.471.188	11.046.471.188	
Đại học Đông Đô	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	
Đại học Đông Đô	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	
Cộng	249.475.917.257	249.475.917.257	5.524.666.667	7.029.938.667	247.970.645.257	247.970.645.257	

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 – DN/HN

Nợ quá hạn chưa thanh toán như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	69.363.237.819	57.598.371.283	69.363.237.819	51.251.631.729
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	140.324.677.317	203.367.768.760	140.324.677.317	185.537.779.092
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	3.222.611.115	2.000.000.000	2.836.277.781
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	4.415.272.000	5.394.323.964
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	11.046.471.188	13.312.171.143	11.046.471.188	11.425.197.770
Cộng	222.734.386.324	277.500.922.301	227.149.658.324	256.445.210.336

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND				
Tại ngày 01/01/2020	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.527.319.614	(251.003.200.949)	
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(32.659.946.160)	
Giảm khác	-	-	-	-	(364)	
Tại ngày 01/01/2020	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.527.319.614	(283.663.147.473)	
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	(37.919.446.027)	
Tăng do giảm lãi vay năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	3.555.176.735	
Giảm khác	-	-	-	-	(5.123.331.205)	
Tại ngày 31/12/2020	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.527.319.614	(323.150.747.970)	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ	39.590.000.000	39.590.000.000	13,20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	48.100.000.000	48.100.000.000	16,03%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	50.000.000.000	50.000.000.000	16,67%
Các cổ đông khác	162.310.000.000	162.310.000.000	54,10%
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	40.138.095	11.230.575.352
Doanh thu kinh doanh bất động sản	676.092.982	9.912.487.525
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.396.137.139	9.862.120.880
Cộng	8.112.368.216	31.005.183.757

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	65.043.697	12.614.911.443
Giá vốn kinh doanh bất động sản	514.575.967	8.299.825.469
Giá vốn dịch vụ	7.066.141.174	8.750.989.292
Cộng	7.645.760.838	29.665.726.204

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.996.176.457	27.559.357.030
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(74.040.400)	(10.577.200)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	26.922.136.057	27.548.779.830

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	-	48.746.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài		48.746.339
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.415.113.080	4.989.160.722
Chi phí nhân công	2.753.313.449	2.593.286.192
Chi phí vật liệu quản lý	409.950.216	8.787.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	27.487.554
Thuế, phí lệ phí	1.942.215.132	919.384.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.580.237	1.090.706.599
Chi phí khác bằng tiền	607.054.046	349.508.404
Cộng	6.415.113.080	5.037.907.061

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không dùng	3.850.853.292	1.751.718.336
Tiền phạt thuế, bảo hiểm	2.077.505.828	323.216.129
Các khoản khác	15.714.014	373.803.325
Cộng	5.944.073.134	2.448.737.790

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.919.446.027)	(32.659.946.160)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(37.919.446.027)	(32.659.946.160)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.264)	(1.089)

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	Cổ đông góp vốn
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	Cổ đông góp vốn

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh tương ứng, Công ty còn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	507.973.368	659.195.841

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương		
Vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải trả khác	80.000.000.000	80.000.000.000
Lãi vay phải trả	3.222.611.115	2.836.277.781
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ		
Phải thu về khoản góp vốn	91.627.276.257	91.627.276.257
Lãi phải thu	20.138.911.764	20.138.911.764
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex		
Phải thu khách hàng	6.870.501.532	7.471.997.696

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.407.746.473	1.815.137.842
Các khoản đầu tư	98.817.665.857	113.743.625.457
Phải thu của khách hàng	161.017.940.120	165.999.985.100
Phải thu khác	287.632.161.291	280.339.701.881
Cộng	548.875.513.741	561.898.450.280
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	162.608.772.511	168.253.978.950
Chi phí phải trả	277.500.922.301	256.445.210.336
Phải trả khác	107.243.373.321	100.186.239.859
Vay và nợ thuê tài chính	247.970.645.257	249.475.917.257
Cộng	795.323.713.390	774.361.346.402

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2020		
Phải trả người bán	162.608.772.511	-
Chi phí phải trả	277.500.922.301	-
Phải trả khác	105.942.263.321	1.301.110.000
Vay và nợ thuê tài chính	244.970.645.257	3.000.000.000
Cộng	<u>791.022.603.390</u>	<u>4.301.110.000</u>
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	168.253.978.950	-
Chi phí phải trả	256.445.210.336	-
Phải trả khác	98.885.129.859	1.301.110.000
Vay và nợ thuê tài chính	247.475.917.257	2.000.000.000
Cộng	<u>771.060.236.402</u>	<u>3.301.110.000</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phạm Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Xuân

Tổng giám đốc



Vũ Thành Kiên